# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA VIỆC ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CHI PHÍ THEO HOẠT ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI

**TS. Nguyễn Thị Thanh Hải***

***Nghiên cứu đánh giá hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán chi phí theo hoạt động (ABC) tại các doanh nghiệp thương mại (DNTM), tác giả giới hạn nghiên cứu DNTM tại Hà Nội (HN). Dựa trên tổng quan nghiên cứu quốc tế và trong nước, ABC được xác định là công cụ hiệu quả trong kiểm soát chi phí, cải thiện lợi nhuận và nâng cao năng lực cạnh tranh, nhưng tại Việt Nam việc triển khai còn hạn chế. Nghiên cứu xây dựng mô hình với 5 yếu tố độc lập: trình độ nhân sự kế toán, hệ thống thông tin kế toán, quy trình kiểm soát chi phí, sự hỗ trợ lãnh đạo và phối hợp liên bộ phận, tác động đến hiệu quả ABC. Kết quả khảo sát 196 phiếu 45 ở DNTM tại HN cho thấy cả 5 yếu tố đều ảnh hưởng tích cực, trong đó sự hỗ trợ lãnh đạo và năng lực nhân sự kế toán quan trọng nhất. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra các thách thức thực tế như chi phí triển khai, phân bổ chi phí gián tiếp và phối hợp bộ phận.***

• Từ khóa: *đánh giá hiệu quả, kế toán chi phí theo hoạt động, DNTM.*

*This study evaluates the effectiveness of applying Activity-Based Costing (ABC) in commercial enterprises, limiting the research to commercial enterprises in Hanoi. Based on an overview of international and domestic research, ABC is identified as an effective tool for cost control, profit improvement, and enhanced competitiveness, but its implementation in Vietnam remains limited. The study develops a model with five independent factors: the level of accounting personnel, the accounting information system, the cost control process, leadership support, and interdepartmental coordination, all impacting the effectiveness of ABC. The survey results from 196 respondents in 45 Hanoi businesses showed that all five factors had a positive impact, with leadership support and accounting personnel competence being the most important. At the same time, the study also highlighted practical challenges such as implementation costs, allocation of indirect costs, and departmental coordination.*

• Key words: *performance evaluation, activity-based costing, commercial enterprises.*

*Ngày nhận bài: 20/01/2026*
*Ngày gửi phản biện: 18/02/2026*
*Ngày duyệt đăng: 11/3/2026*

*DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i309.10*

## 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, các DNTM tại HN phải đối mặt với thách thức kiểm soát chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng khả năng cạnh tranh. Phương pháp kế toán chi phí ABC được xem là công cụ quản trị hiệu quả, giúp phân bổ chi phí chính xác, tối ưu hóa lợi nhuận và nâng cao chất lượng quyết định chiến lược. Trên thế giới, ABC đã chứng minh hiệu quả cả về mặt tài chính lẫn phi tài chính, tuy nhiên tại Việt Nam, việc áp dụng phương pháp này vẫn còn hạn chế và chủ yếu mang tính lý thuyết, chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm cụ thể trong bối cảnh DNTM.

Việc triển khai ABC tại các DNTM tại HN gặp nhiều thách thức thực tiễn, bao gồm chi phí và thời gian đầu tư, khó khăn trong phân bổ chi phí gián tiếp, năng lực nhân sự hạn chế và sự phối hợp nội bộ chưa đồng bộ. Chính vì vậy, nghiên cứu đánh giá hiệu quả áp dụng ABC, đồng thời phân tích các yếu tố ảnh hưởng và thách thức trong quá trình triển khai, là rất cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp bằng chứng thực nghiệm quan trọng, hỗ trợ các DNTM nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, cải thiện năng lực cạnh tranh và ra quyết định chiến lược chính xác hơn. Trong bài nghiên cứu này, tác giả giới hạn mẫu nghiên cứu áp dụng ABC ở các DNTM tại HN.

## 2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

### *2.1. Tổng quan nghiên cứu*

Sau hơn 30 năm phát triển, phương pháp ABC tiếp tục nhận được sự quan tâm nghiên cứu đáng kể. Sánchez-Rebull et al. (2023) phân tích 1.260 bài báo quốc tế, cho thấy nghiên cứu tập trung vào định lượng giá trị hoạt động, hiệu quả chi phí và tính bền vững, với nghiên cứu tình huống là phương pháp phổ biến nhất. Về mặt lý thuyết, Mahal và Hossain (2015) khẳng định ABC là công cụ hiệu quả giúp

** Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội; email: haintt.ueb@vnu.edu.vn*

cải thiện lợi nhuận, kiểm soát chi phí và tăng tính linh hoạt chiến lược. Nghiên cứu thực nghiệm của Nartey (2025) trên 443 doanh nghiệp SME tại Ghana cung cấp bằng chứng định lượng về tác động tích cực của ABC đến hiệu suất hoạt động và tài chính, đồng thời xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc áp dụng thành công.

Tại Việt Nam, nghiên cứu ABC còn hạn chế và mang tính lý thuyết. Đàm Phương Lan (2019) nghiên cứu ABC trong doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi, đề xuất mô hình đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng ABC. Lê Thị Hiên (2021) tổng hợp các mô hình ABC trên thế giới và đề xuất kinh nghiệm cho doanh nghiệp Việt Nam. Nguyễn Bích Ngọc (2023) khảo sát thực trạng áp dụng ABC tại các doanh nghiệp HN, chỉ ra rằng ABC chưa được áp dụng rộng rãi do hệ thống phức tạp và đòi hỏi đầu tư lớn.

Các nghiên cứu trong nước chủ yếu mang tính khảo sát chung hoặc nghiên cứu lý thuyết, thiếu nghiên cứu thực nghiệm sâu về đánh giá hiệu quả của ABC tại các DNTM. Chưa có nghiên cứu đo lường định lượng hiệu quả tài chính và phi tài chính sau khi áp dụng ABC. Đặc biệt, thiếu nghiên cứu tình huống chi tiết về quá trình triển khai, các yếu tố thành công và thách thức thực tế tại DNTM Việt Nam. Do đó, nghiên cứu đánh giá hiệu quả áp dụng ABC tại DNTM Việt Nam (tác giả đã giới hạn phạm vi tại HN) sẽ góp phần lấp đầy khoảng trống này, cung cấp bằng chứng thực nghiệm về lợi ích và thách thức của ABC trong bối cảnh DNTM tại HN.

### *2.2. Cơ sở lý thuyết*

Nghiên cứu dựa trên nền tảng tích hợp của 5 lý thuyết để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng phương pháp ABC tại DNTM ở HN. Lý thuyết khuếch tán đổi mới (Rogers, 2003) xem ABC là đổi mới kỹ thuật, hiệu quả phụ thuộc vào lợi thế tương đối, tính tương thích, độ phức tạp và khả năng quan sát kết quả, nhấn mạnh sự chuẩn bị kỹ thuật và tâm lý của tổ chức. Lý thuyết chấp nhận công nghệ (Davis, 1989) khẳng định nhận thức về tính hữu ích và dễ sử dụng của hệ thống kế toán ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận ABC. Lý thuyết nguồn lực và năng lực (Barney, 1991) nhấn mạnh trình độ nhân sự kế toán là nguồn lực nội tại quan trọng. Lý thuyết kiểm soát quản trị (Anthony & Govindarajan, 2007) chỉ ra ABC đòi hỏi quy trình rõ ràng, thông tin chính xác và cam kết lãnh đạo. Lý thuyết hỗ trợ lãnh đạo và phối hợp liên bộ phận giải thích vai trò của ban lãnh đạo và sự phối hợp giữa các phòng ban trong thu thập dữ liệu chi phí. Tổng hợp các lý thuyết, nghiên cứu xác định 5 nhân tố ảnh hưởng hiệu quả áp dụng ABC, làm cơ sở xây dựng mô hình và giả thuyết nghiên cứu.

## 3. Phương pháp nghiên cứu

### *3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất*

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, mô hình nghiên cứu được xây dựng với 5 biến độc lập, là Trình độ và năng lực nhân sự kế toán (NS); Hệ thống thông tin kế toán (HTTT); Quy trình tổ chức và kiểm soát chi phí (QT); Sự hỗ trợ của ban lãnh đạo (LD); Phối hợp liên bộ phận (PH) và 1 biến phụ thuộc Hiệu quả áp dụng ABC (HQ).

Mối quan hệ giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc được biểu diễn qua phương trình:

$$HQ = \beta_0 + \beta_1 NS + \beta_2 HTTT + \beta_3 QT + \beta_4 LD + \beta_5 PH + \varepsilon$$

### *3.2. Các giả thuyết nghiên cứu*

H1: Trình độ và năng lực của nhân sự kế toán có tác động tích cực đến hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán chi phí theo công việc

H2: Mức độ phù hợp của hệ thống thông tin kế toán có tác động tích cực đến hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán chi phí theo công việc

H3: Tổ chức và kiểm soát chi phí sản xuất hiệu quả có tác động tích cực đến hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán chi phí theo công việc

H4: Mức độ hỗ trợ từ ban lãnh đạo có tác động tích cực đến hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán chi phí theo công việc

H5: Mức độ phối hợp giữa các bộ phận có tác động tích cực đến hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán chi phí theo công việc

Theo các giả thuyết nghiên cứu từ H1 đến H5, tất cả các hệ số $\beta_1$, $\beta_2$, $\beta_3$, $\beta_4$, $\beta_5$ đều mang dấu dương (+), thể hiện tác động cùng chiều của các biến độc lập đến hiệu quả áp dụng phương pháp ABC.

### *3.3. Phương pháp nghiên cứu*

Mẫu nghiên cứu gồm các kế toán viên, kế toán trưởng và nhà quản lý tại các DNTM ở HN. Khảo sát được thực hiện qua Google Forms trong giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 6/2025. Nghiên cứu sử dụng thang đo Likert 5 mức độ để định lượng các biến quan sát.

Bảng khảo sát bao gồm 5 nhóm yếu tố độc lập và 1 yếu tố phụ thuộc với tổng cộng 18 biến quan sát. Tổng cộng có 196 phiếu hợp lệ thu thập được. Theo Hair và cộng sự (2014), với cỡ mẫu ≥ 100 và tỷ lệ biến quan sát phù hợp, mẫu này đủ điều kiện

cho phân tích thống kê. Dữ liệu được xử lý trên phần mềm SPSS 26.0 theo 5 bước, từ kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha đến phân tích hồi quy tuyến tính bội.

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### *4.1. Thống kê mô tả*

**Bảng 1: Thống kê mô tả các biến quan sát**

| Biến | Số quan sát | Trung bình (Mean) | Độ lệch chuẩn (SD) | Min | Max |
|---|---|---|---|---|---|
| Trình độ & năng lực nhân sự (TDNL) | 196 | 4.15 | 0.56 | 3.0 | 5.0 |
| Hệ thống thông tin kế toán (MDPH) | 196 | 3.98 | 0.61 | 2.5 | 5.0 |
| Quy trình tổ chức & kiểm soát chi phí (QTTC) | 196 | 4.08 | 0.57 | 3.0 | 5.0 |
| Sự hỗ trợ từ ban lãnh đạo (MDHT) | 196 | 4.32 | 0.49 | 3.0 | 5.0 |
| Phối hợp liên bộ phận (MDPHb) | 196 | 3.90 | 0.60 | 2.5 | 5.0 |
| Hiệu quả áp dụng ABC (HQ) | 196 | 4.10 | 0.58 | 3.0 | 5.0 |

*Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả*

Giá trị trung bình (Mean) của tất cả các biến độc lập và phụ thuộc đều nằm trong khoảng 3.9-4.32 trên thang đo 5 bậc, chứng tỏ nhân viên kế toán, kế toán trưởng và nhà quản lý nhận định cao về năng lực bản thân, quy trình, công nghệ và sự phối hợp nội bộ.

Độ lệch chuẩn (SD) từ 0.49-0.61, tương đối thấp, cho thấy nhận thức của các đối tượng khảo sát khá đồng nhất, ít có sự khác biệt quá lớn giữa các doanh nghiệp về hiệu quả áp dụng ABC.

Khoảng Min-Max trải rộng từ 2.5-5, cho thấy vẫn có một số cá nhân đánh giá thấp hơn về một số khía cạnh, phản ánh khác biệt về mức độ triển khai ABC.

Nhìn chung, thống kê mô tả cung cấp cơ sở ban đầu cho thấy các yếu tố độc lập có thể tác động tích cực đến hiệu quả ABC, phù hợp với giả thuyết nghiên cứu H1-H5.

### *4.2. Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha)*

**Bảng 2: Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha**

| Biến | Số câu hỏi | Cronbach's Alpha |
|---|---|---|
| TDNL | 3 | 0.82 |
| MDPH | 3 | 0.80 |
| QTTC | 3 | 0.78 |
| MDHT | 3 | 0.85 |
| MDPHb | 3 | 0.79 |
| HQ | 3 | 0.87 |

*Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả*

Tất cả các thang đo có Cronbach's Alpha > 0.7, cao nhất là MDHT = 0.85 và HQ = 0.87. Điều này chứng tỏ: các nhóm câu hỏi trong mỗi yếu tố đều đo lường nhất quán cùng một khái niệm, đáp ứng yêu cầu về độ tin cậy.

Cronbach's Alpha thấp nhất là QTTC = 0.78, kết quả này vẫn nằm trong ngưỡng chấp nhận được, tuy nhiên tác giả sẽ cân nhắc trong nghiên cứu thực nghiệm tiếp theo, sẽ mở rộng số câu hỏi để tăng độ tin cậy hơn.

Kết quả này khẳng định phiếu khảo sát được thiết kế khoa học, phù hợp cho phân tích nhân tố và hồi quy bội, đảm bảo kết quả nghiên cứu định lượng đáng tin cậy.

### *4.3. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)*

Kiểm định KMO = 0.81, Sig. < 0.001, chứng tỏ dữ liệu thích hợp cho EFA.

Phân tích EFA với phương pháp Principal Component Analysis và phép quay Varimax: 6 yếu tố tách biệt rõ ràng, trùng khớp với mô hình lý thuyết. Tất cả biến quan sát có factor loading > 0.5, không biến nào bị loại.

**Bảng 3: Kết quả phân tích EFA**

| Yếu tố | Các biến | Factor loading |
|---|---|---|
| TDNL | TDNL1-TDNL3 | 0.62 - 0.79 |
| MDPH | MDPH1-MDPH3 | 0.61 - 0.78 |
| QTTC | QTTC1-QTTC3 | 0.59 - 0.77 |
| MDHT | MDHT1-MDHT3 | 0.64 - 0.81 |
| MDPHb | MDPH1b-MDPH3b | 0.60 - 0.76 |
| HQ | HQ1-HQ3 | 0.65 - 0.82 |

*Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả*

KMO = 0.81 và Sig. < 0.001 chứng tỏ dữ liệu thích hợp cho phân tích nhân tố, không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng. 6 yếu tố chính được tách ra trùng khớp với mô hình lý thuyết: TDNL, MDPH, QTTC, MDHT, MDPHb và HQ. Tất cả các biến quan sát có factor loading > 0.5, nghĩa là mỗi biến đều gắn chặt với nhân tố của nó, không bị chồng chéo sang yếu tố khác. Điều này cho thấy mô hình lý thuyết 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc được phản ánh rõ ràng trong thực tế triển khai tại các DNTM tại HN.

Kết quả EFA cũng cho thấy cấu trúc nhân tố ổn định, đủ cơ sở để tiến hành phân tích hồi quy bội, đồng thời minh chứng tính hợp lệ cấu trúc của thang đo.

### *4.4. Phân tích tương quan Pearson*

**Bảng 4: Ma trận tương quan Pearson**

| Biến | TDNL | MDPH | QTTC | MDHT | MDPHb | HQ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TDNL | 1 | 0.54** | 0.51** | 0.49** | 0.50** | 0.64** |
| MDPH | 0.54** | 1 | 0.50** | 0.47** | 0.48** | 0.59** |
| QTTC | 0.51** | 0.50** | 1 | 0.52** | 0.50** | 0.62** |
| MDHT | 0.49** | 0.47** | 0.52** | 1 | 0.54** | 0.66** |
| MDPHb | 0.50** | 0.48** | 0.50** | 0.54** | 1 | 0.61** |
| HQ | 0.64** | 0.59** | 0.62** | 0.66** | 0.61** | 1 |

*Ghi chú: p < 0.01*

*Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả*

Tất cả các hệ số tương quan giữa biến độc lập và HQ đều dương và có ý nghĩa thống kê ở mức p < 0.01. Điều này cho thấy các yếu tố độc lập có mối

quan hệ thuận chiều rõ ràng với hiệu quả áp dụng ABC, ủng hộ giả thuyết H1-H5.

Hệ số tương quan giữa các biến độc lập từ 0.47-0.54, kết quả này không quá cao, nghĩa là không xảy ra đa cộng tuyến nghiêm trọng, cho phép tiếp tục phân tích hồi quy bội một cách an toàn.

Nhìn chung, phân tích tương quan cho thấy các yếu tố con người (TDNL), lãnh đạo (MDHT) và quy trình (QTTC) đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả ABC, phù hợp với lý thuyết Rogers (2003) về khuếch tán đổi mới và lý thuyết Anthony & Govindarajan (2007) về kiểm soát quản trị.

### *4.5. Phân tích hồi quy tuyến tính bội*

**Bảng 5: Kết quả hồi quy bội (HQ là biến phụ thuộc)**

| Biến | Hệ số β | Sig. | Nhận xét |
|---|---|---|---|
| TDNL | 0.29 | 0.001 | H1 được chấp nhận |
| MDPH | 0.22 | 0.004 | H2 được chấp nhận |
| QTTC | 0.25 | 0.003 | H3 được chấp nhận |
| MDHT | 0.31 | 0.000 | H4 được chấp nhận |
| MDPHb | 0.20 | 0.009 | H5 được chấp nhận |
| Hằng số | 0.46 | 0.000 | - |

*Nguồn: Kết quả xử lý của tác giả*

Tất cả 5 biến độc lập đều có hệ số β dương và có ý nghĩa thống kê ($p < 0.01$), do đó H1-H5 đều được chấp nhận.

$R^2 = 0.73$ nghĩa là 73% biến thiên của hiệu quả áp dụng ABC được giải thích bởi 5 yếu tố độc lập, chỉ ra mô hình lý thuyết phản ánh khá đầy đủ thực tế tại các DNTM tại HN.

Hệ số β lớn nhất là MDHT = 0.31, tiếp theo là TDNL = 0.29, điều này minh chứng cho sự hỗ trợ lãnh đạo và năng lực nhân sự kế toán là nhân tố quyết định thành công của ABC, phù hợp với các nghiên cứu thực nghiệm trước đây (Nartey, 2025).

Hệ số β của QTTC (0.25), MDPH (0.22) và MDPHb (0.20) cũng dương, chứng tỏ hệ thống công nghệ, quy trình kiểm soát và phối hợp liên bộ phận góp phần tích cực, nhưng mức độ ảnh hưởng thấp hơn so với con người và lãnh đạo.

Kết quả cho thấy triển khai ABC thành công là sự kết hợp giữa con người, công nghệ, quy trình và sự cam kết chiến lược, cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho việc áp dụng ABC trong bối cảnh DNTM tại HN.

### Kết luận

Nghiên cứu tập trung đánh giá hiệu quả áp dụng phương pháp kế toán ABC ở các DNTM tại HN, dựa trên khảo sát 196 phiếu từ 45 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy ABC mang lại lợi ích cả về tài chính và phi tài chính, đồng thời làm rõ các yếu tố thành công và thách thức thực tế trong triển khai, góp phần lấp đầy khoảng trống nghiên cứu trước đây.

Hiệu quả tài chính được đo lường thông qua các biến quan sát HQ1-HQ3, bao gồm mức độ giảm chi phí không cần thiết, độ chính xác trong phân bổ chi phí và tác động đến lợi nhuận. Sử dụng thang đo Likert 5 bậc, kết quả trung bình HQ ≈ 4,10/5 cho thấy ABC giúp các DNTM kiểm soát chi phí hiệu quả và cải thiện lợi nhuận. Phân tích hồi quy chỉ ra nhân tố nhân sự kế toán và sự cam kết của lãnh đạo có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả tài chính, nhấn mạnh vai trò của trình độ nhân sự và định hướng chiến lược trong triển khai ABC.

Hiệu quả phi tài chính được đánh giá qua biến HQ, tập trung vào chất lượng quyết định năng lực cạnh tranh. ABC cải thiện tính chính xác, minh bạch của thông tin chi phí, giúp lãnh đạo đưa ra quyết định chiến lược chính xác hơn và phân bổ nguồn lực hợp lý, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Điểm trung bình HQ = 4,10 cho thấy ABC được đánh giá tích cực cả về tài chính lẫn phi tài chính, tạo nền tảng cho việc ra quyết định kinh doanh hiệu quả.

Phân tích hồi quy bội xác định một số yếu tố then chốt góp phần vào thành công của ABC tại DNTM HN: trình độ và năng lực nhân sự kế toán (β = 0,29), hỗ trợ và cam kết từ ban lãnh đạo (β = 0,31), hệ thống thông tin kế toán hiện đại (β = 0,22), quy trình tổ chức và kiểm soát chi phí (β = 0,25), và phối hợp liên bộ phận (β = 0,20). Các yếu tố này cho thấy triển khai ABC thành công phụ thuộc vào năng lực con người, công nghệ phù hợp và cơ chế phối hợp nội bộ hiệu quả.

Nghiên cứu cũng chỉ ra những hạn chế thực tế khi áp dụng ABC, bao gồm chi phí và thời gian đầu tư, khó khăn trong thu thập và phân bổ chi phí gián tiếp, năng lực nhân sự chưa đồng đều, và văn hóa phối hợp bộ phận chưa đồng bộ. Các thách thức này nhấn mạnh thành công của ABC không chỉ phụ thuộc vào phương pháp mà còn vào nguồn lực, kỹ năng và cơ chế tổ chức của doanh nghiệp.

**Tài liệu tham khảo:**

*Mahal, I., & Hossain, M. A. (2015). Activity-based costing (ABC) - An effective tool for better management. Research Journal of Finance and Accounting, 6(4), 66-73.*

*Nartey, E. (2025). Activity-based costing adoption, innovation attributes and performance of SMEs in Ghana. Journal of Accounting & Organizational Change. Advance online publication. https://doi.org/10.1108/JAOC-10-2023-0176*

*Sánchez-Rebull, M.-V., Niñerola, A., & Hernández-Lara, A.-B. (2023). After 30 years, what has happened to activity-based costing? A systematic literature review. SAGE Open, 13(2), 1-26. https://doi.org/10.1177/21582440231178785*

*Đàm, P. L. (2019). Kế toán chi phí theo mức độ hoạt động trong các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi nội địa [Luận án tiến sĩ]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.*

*Lê, T. H. (2021). Các mô hình xác định chi phí dựa trên cơ sở hoạt động (ABC) trên thế giới và kinh nghiệm áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí Công Thương.*

*Nguyễn, B. N. (2023). Áp dụng phương pháp tập hợp chi phí theo hoạt động ABC tại các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố HN. Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.*